

# BÀI GIẢNG 4: GIỚI THIỆU CHU KỲ KINH TẾ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

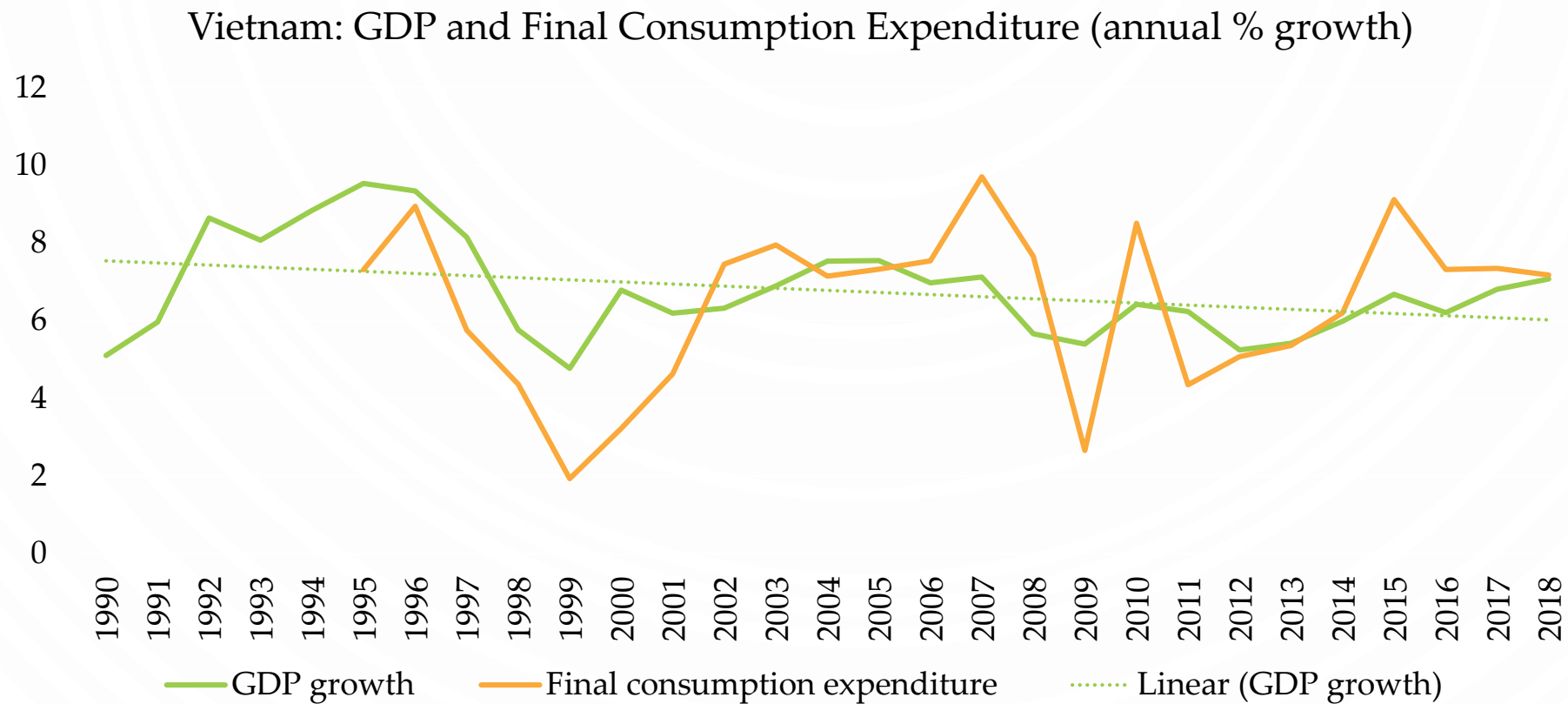
ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM



*There is no evidence that the business cycle has been repealed.*

**—Alan Greenspan**

# VIETNAM: GDP AND FINAL CONSUMPTION EXPENDITURE

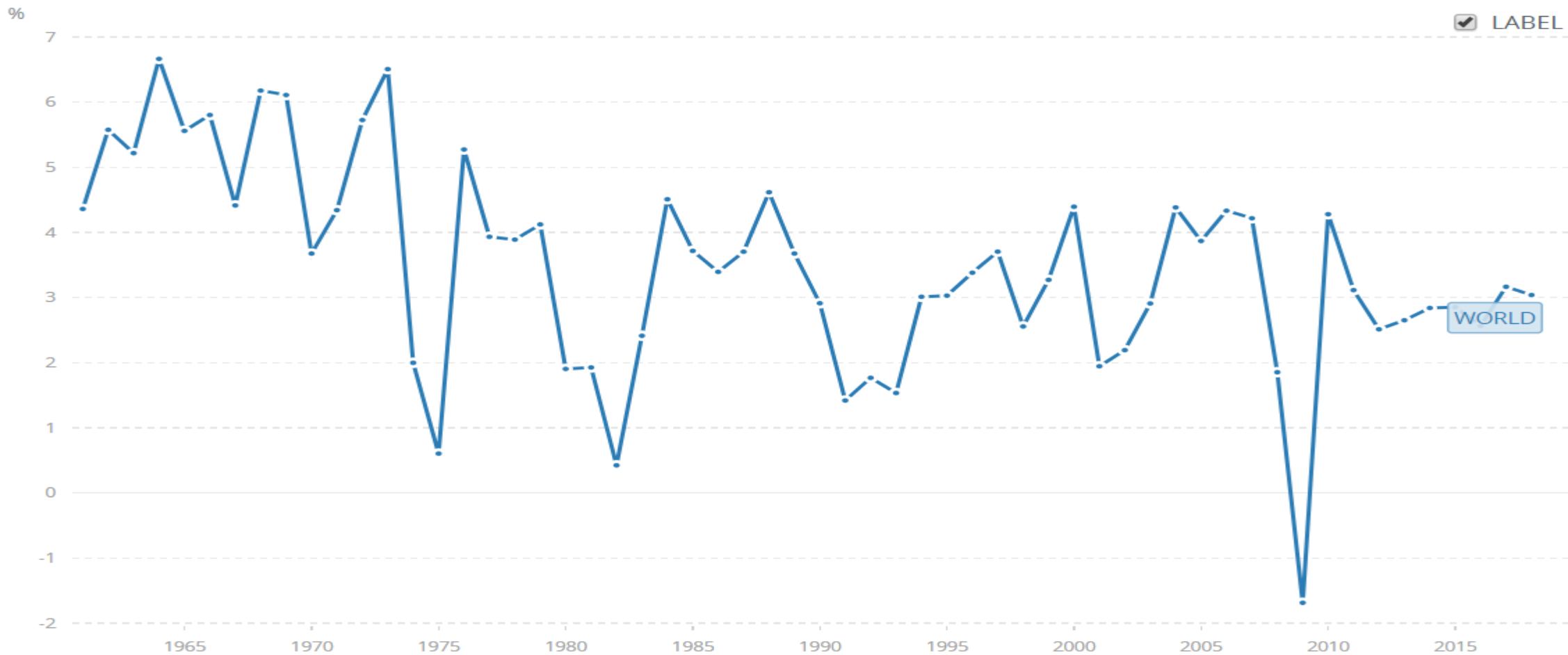


Source: WDI

# CHU KỲ KINH TẾ $\Rightarrow$ DAO ĐỘNG KINH TẾ

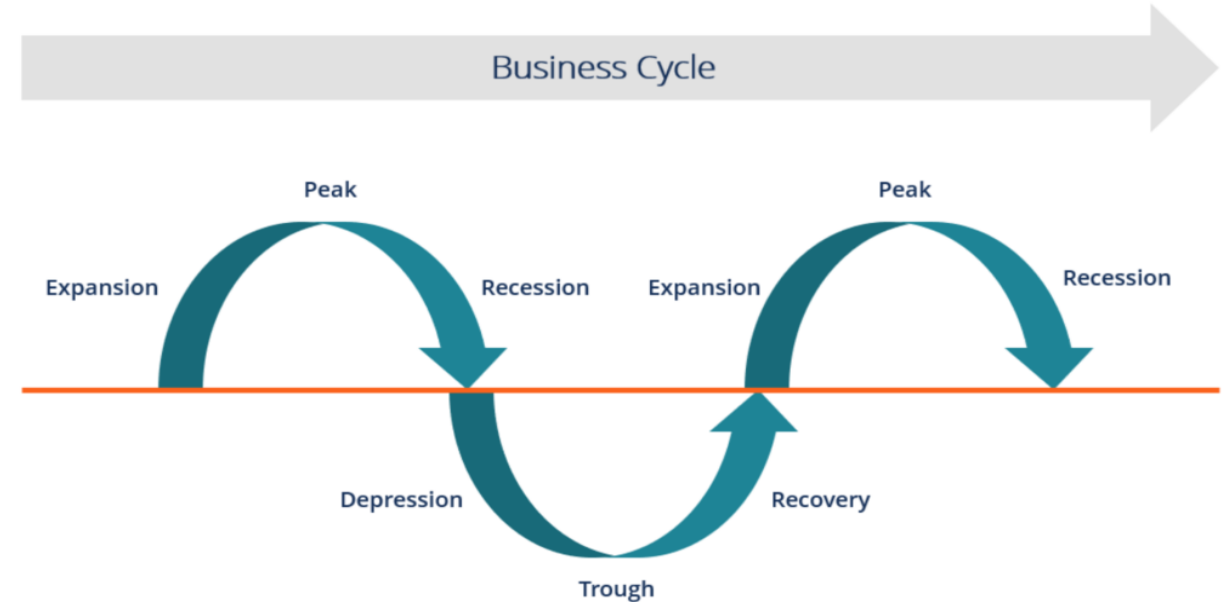
- Chu kỳ kinh tế là gì?
- Các giai đoạn của chu kỳ kinh tế
- Các đặc điểm của chu kỳ kinh tế
- Những bức tranh về chu kỳ kinh tế
- Các tranh luận về lý thuyết chu kỳ kinh tế

# WORLD GDP GROWTH (ANNUAL %)



# CHU KỲ KINH TẾ LÀ GÌ?

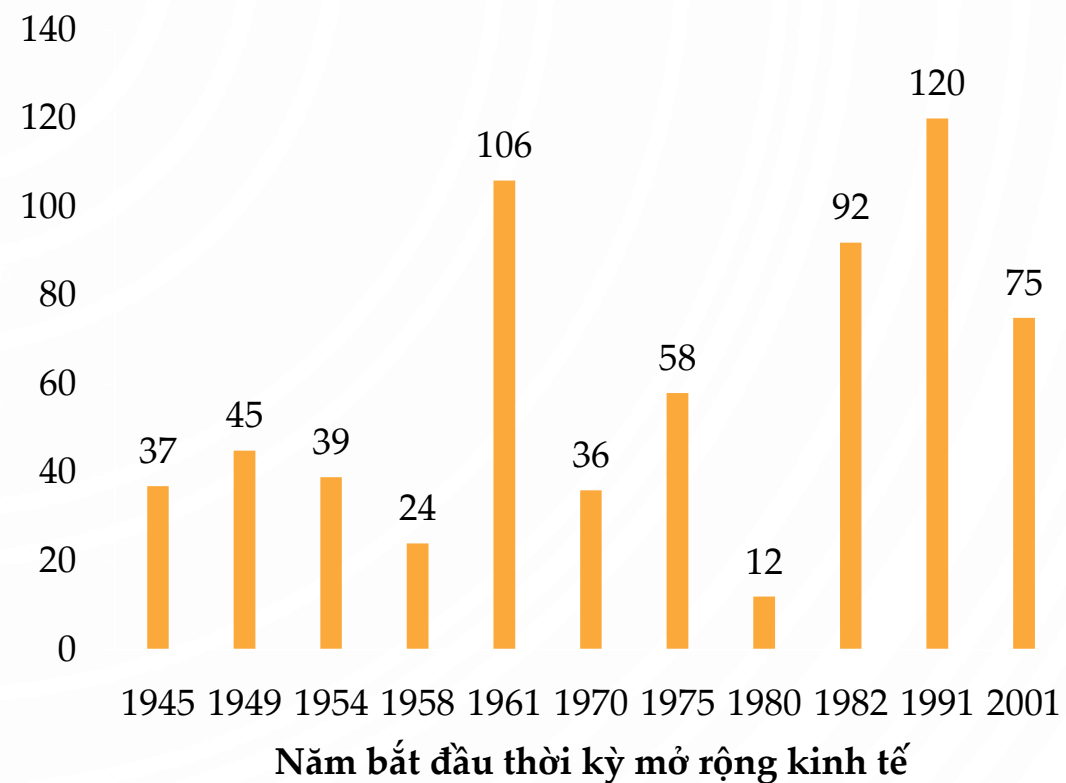
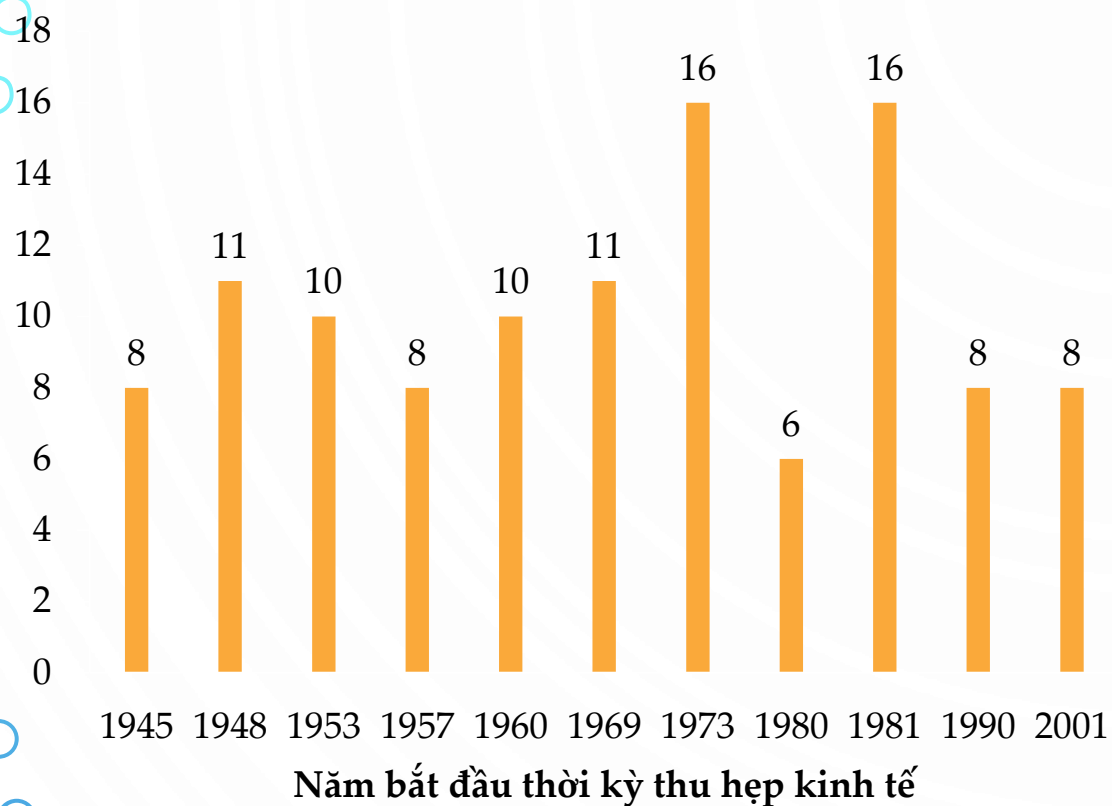
- **Chu kỳ kinh tế** là những dao động kinh tế ngắn hạn xung quanh đường tăng trưởng dài hạn
- **Đỉnh (Peak)**
  - Mức sản lượng tối đa nền kinh tế đạt được
  - Nhìn chung  $Y > Y_n$
- **Thu hẹp và Suy thoái (Recession)**
  - Sự sụt giảm GDP thực từ 2 quý liên tiếp
  - Lan toả sang nhiều lĩnh vực của nền kinh tế
- **Đáy (Trough)**
  - Mức sản lượng thấp nhất nền kinh tế đạt được
  - Nhìn chung  $Y < Y_n$
- **Phục hồi và mở rộng (Expansion)**
  - Một thời kỳ tăng trưởng đáng kể về tổng sản lượng, thu nhập, nhân dụng và thương mại
  - Thường kéo dài từ 6 tháng trở lên
  - Lan toả sang nhiều lĩnh vực của nền kinh tế



# CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CHU KỲ KINH TẾ

- Một chu kỳ kinh tế được xác định từ đỉnh này đến đỉnh kế tiếp hoặc từ đáy này đến đáy kế tiếp
- Đỉnh và đáy được gọi là điểm đổi chiều (turning points)
- Theo *NBER Business Cycle Dating (BCD) Committee*: Thường phải đợi từ 9 – 24 tháng sau mới quyết định điểm đổi chiều
- Lặp lại nhưng không có tính định kỳ
- Tính dai dẳng và tính lan toả
- Mỗi chu kỳ khác nhau về mức độ nghiêm trọng và thời gian kéo dài
- Thời kỳ mở rộng thường kéo dài hơn thời kỳ suy thoái

# ĐỘ DÀI CỦA CHU KỲ SUY THOÁI VS. MỞ RỘNG (THÁNG)



# LENGTH OF BUSINESS CYCLE

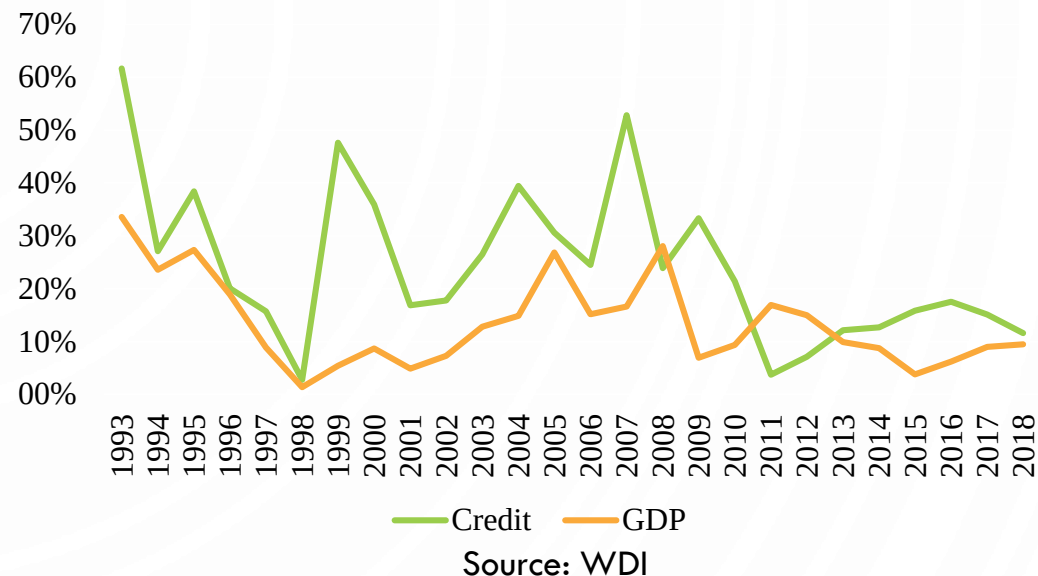
| Event                         | Date of inversion start | Date of the recession start | Time from inversion to recession Start | Duration of inversion | Time from recession start to NBER announcement | Time from disinversion to recession end | Duration of recession | Time from recession end to NBER announcement | Max inversion |
|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|---------------|
|                               |                         |                             | Months                                 | Months                | Months                                         | Months                                  | Months                | Months                                       | Basis points  |
| <u>1970 recession</u>         | December 1968           | January 1970                | 13                                     | 15                    | NA                                             | 8                                       | 11                    | NA                                           | −52           |
| <u>1974 recession</u>         | June 1973               | December 1973               | 6                                      | 18                    | NA                                             | 3                                       | 16                    | NA                                           | −159          |
| <u>1980 recession</u>         | November 1978           | February 1980               | 15                                     | 18                    | 4                                              | 2                                       | 6                     | 12                                           | −328          |
| <u>1981–1982 recession</u>    | October 1980            | August 1981                 | 10                                     | 12                    | 5                                              | 13                                      | 16                    | 8                                            | −351          |
| <u>1990 recession</u>         | June 1989               | August 1990                 | 14                                     | 7                     | 8                                              | 14                                      | 8                     | 21                                           | −16           |
| <u>2001 recession</u>         | July 2000               | April 2001                  | 9                                      | 7                     | 7                                              | 9                                       | 8                     | 20                                           | −70           |
| <u>2008–2009 recession</u>    | August 2006             | January 2008                | 17                                     | 10                    | 11                                             | 24                                      | 18                    | 15                                           | −51           |
| Average since 1969            |                         |                             | 12                                     | 12                    | 7                                              | 10                                      | 12                    | 15                                           | −147          |
| Standard deviation since 1969 |                         |                             | 3.83                                   | 4.72                  | 2.74                                           | 7.50                                    | 4.78                  | 5.45                                         | 138.96        |



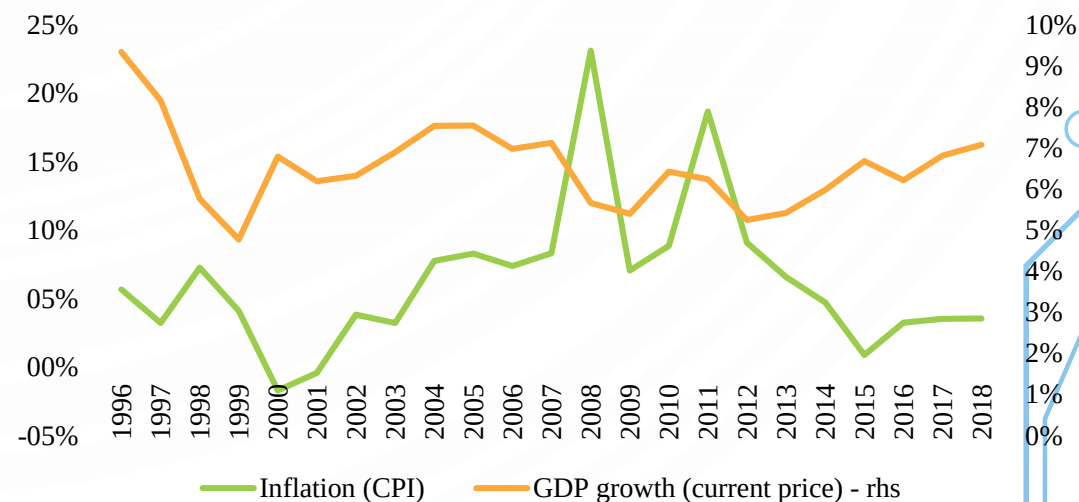
# CÁC DẠNG CHU KỲ KINH TẾ

- Chu kỳ tín dụng/nợ
- Chu kỳ giá bất động sản
- Chu kỳ công nghệ
- Chu kỳ sản phẩm
- Chu kỳ chính trị
- ...

Vietnam: Credit vs. GDP growth (current price)



Vietnam: Inflation vs. real GDP growth



# ĐIỀU GÌ XẢY RA TRONG CÁC CHU KỲ KINH TẾ?

- Tăng trưởng GDP có khuynh hướng đạt mức trung bình trong dài hạn nhưng lại có những dao động lớn trong ngắn hạn.
- Tiêu dùng và đầu tư biến động cùng với GDP nhưng khuynh hướng tiêu dùng có vẻ như ít biến động trong khi đầu tư lại biến động lớn hơn so với GDP.
- Thất nghiệp tăng lên trong thời kỳ suy thoái và giảm xuống trong thời kỳ mở rộng.

# LEADING AND LAGGING ECONOMIC INDICATORS

- **Leading indicators** often change prior to large economic adjustments and, as such, can be used to predict future trends.
- **Lagging indicators**, however, reflect the economy's historical performance and changes to these are only identifiable after an economic trend or pattern has already been established.

## Leading Indicators

- Stock Market
- Manufacturing Activity
- Inventory Levels
- Retail Sales
- Building Permits
- Housing Market
- Level of New Business Startups

## Lagging Indicators

- Changes in the Gross Domestic Product
- Income and Wages
- Unemployment Rate
- Consumer Price Index (Inflation)
- Currency Strength
- Interest Rates
- Corporate Profits
- Balance of Trade

# LÝ THUYẾT VỀ CHU KỲ KINH TẾ

- Giá cả linh hoạt, thậm chí trong ngắn hạn:
  - Do vậy, tiền là trung lập, thậm chí trong ngắn hạn.
  - Sự phân đôi cổ điển luôn được duy trì.
- Các giao động của sản lượng, nhân dụng, và các biến số khác thể hiện các phản ứng tối ưu trước các thay đổi ngoại sinh của môi trường kinh tế.
- Cú sốc năng suất là nguyên nhân cơ bản gây ra các dao động kinh tế.

# CÁC TRANH LUẬN VỀ LÝ THUYẾT CHU KỲ KINH TẾ

...nhằm vào 4 vấn đề chính:

1. Sự thay đổi về nhân dụng có phản ánh sự thay đổi mang tính tự nguyện của cung lao động không?
2. Nền kinh tế có trải qua các cú sốc năng suất mang tính ngoại sinh quy mô lớn trong ngắn hạn không?
3. Tiền có thực sự là trung lập trong ngắn hạn không?
4. Tiền lương và giá cả có linh hoạt trong ngắn hạn không? Chúng có điều chỉnh nhanh chóng để giữ cho cung và cầu cân bằng trong tất cả các thị trường không?

# 1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

- **Sự thay thế lao động liên thời gian:**

Theo lý thuyết chu kỳ kinh tế, người lao động sẽ sẵn lòng phân bổ sức lao động theo thời gian để đáp ứng với những thay đổi của lợi ích việc làm bây giờ so với sau này

- Mức lương tương đối liên thời gian được biểu thị:

$$\frac{(1 + r) W_1}{W_2}$$

# 1. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

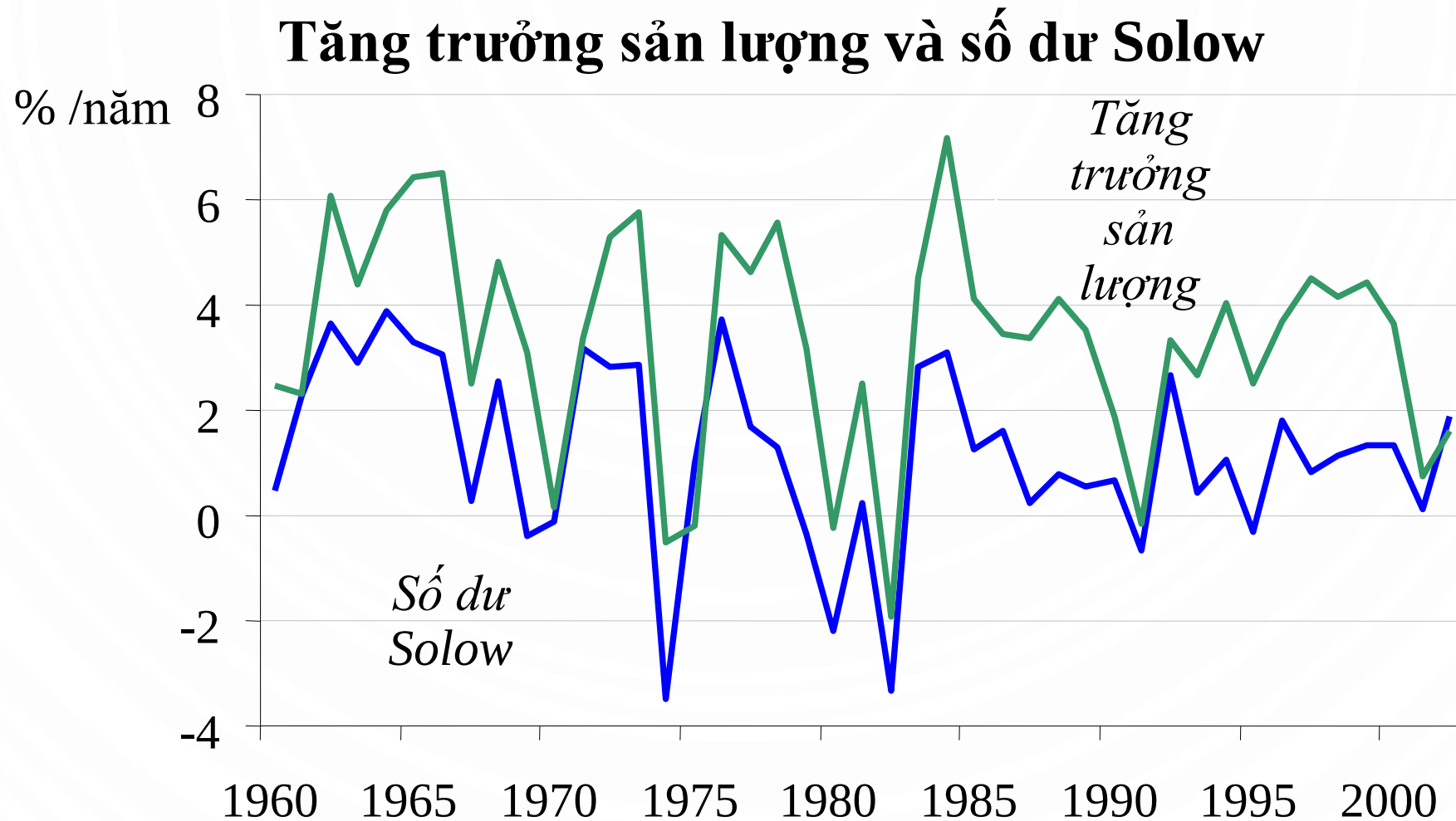
- Trong lý thuyết chu kỳ kinh tế,
  - Các cú sốc tạo ra các dao động trong mức tiền lương tương đối liên thời gian
  - Người lao động phản ứng bằng cách điều chỉnh cung lao động
  - Điều này làm cho nhân dụng và sản lượng trở nên bị dao động
- Các chỉ trích cho rằng:
  - Cung lao động không nhạy cảm lắm đối với tiền lương thực tế liên thời gian
  - Thất nghiệp cao được quan sát thấy trong những thời kỳ suy thoái chủ yếu không mang tính tự nguyện

## 2. CÁC CÚ SỐC CÔNG NGHỆ

- Trong lý thuyết chu kỳ kinh tế, các dao động kinh tế được tạo ra bởi các cú sốc công nghệ.
- **Số dư Solow**: một thước đo về các cú sốc năng suất, cho thấy sự thay đổi sản lượng không thể được giải thích bởi sự thay đổi của vốn và lao động.
- Lý thuyết chu kỳ kinh tế ngụ ý rằng số dư Solow sẽ có mối tương quan mạnh với sản lượng?



## 2. CÁC CÚ SỐC CÔNG NGHỆ



## 2. CÁC CÚ SỐC CÔNG NGHỆ

- Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh tế cho rằng các mối tương quan mạnh giữa tăng trưởng sản lượng và số dư Solow là bằng chứng cho thấy những cú sốc năng suất là một nguồn quan trọng của sự biến động của nền kinh tế.
- Các người chỉ trích lưu ý rằng thước đo số dư Solow bị thiên lệch theo các chu kỳ thay vì thực tế là công nghệ cơ bản.

### 3. TÍNH TRUNG LẬP CỦA TIỀN

- Các lập luận chỉ trích lý thuyết chu kỳ kinh tế cho thấy rằng sự sụt giảm tăng trưởng tiền tệ và lạm phát hầu như luôn có liên quan với thời kỳ thất nghiệp cao và sản lượng thấp.
- Các lập luận ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh tế phản ứng lại bằng cách cung tiền là ngoại sinh:
  - Giả sử sản lượng được dự kiến sẽ giảm xuống. Khi đó NHTW sẽ giảm cung tiền nhằm phản ứng lại với sự sụt giảm kỳ vọng của cầu tiền.

## 4. TÍNH LINH HOẠT CỦA GIÁ CẢ VÀ TIỀN LƯƠNG

- Lý thuyết chu kỳ kinh tế giả định rằng tiền lương và giá cả là hoàn toàn linh hoạt, do vậy thị trường luôn cân bằng.
- Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh tế cho rằng mức độ kết dính của giá cả phát sinh trong thực tế không quan trọng để có thể giúp hiểu được các dao động kinh tế.
- Những người ủng hộ lý thuyết BC cũng giả định rằng giá cả là linh hoạt để phù hợp với các lý thuyết kinh tế vi mô.
- Trong khi đó những người chỉ trích BC tin rằng sự kết dính của tiền lương và giá cả đã giải thích vì sao thất nghiệp không tự nguyện và tiền không có tính trung lập.

# GIÁ CẢ CỨNG NHẮC ĐẾN CỠ NÀO? BẢNG CHỨNG TỪ GIAO DỊCH TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

| Nhóm sản phẩm     | Trung bình thời đoạn duy trì mức giá (tháng) |
|-------------------|----------------------------------------------|
| Thép              | 13.0                                         |
| Kim loại màu      | 4.3                                          |
| Dầu khí           | 5.9                                          |
| Lốp cao su        | 8.1                                          |
| Giấy              | 8.7                                          |
| Hóa chất          | 12.8                                         |
| Xi măng           | 13.2                                         |
| Kiêng             | 10.2                                         |
| Động cơ xe tải    | 5.4                                          |
| Gỗ dán            | 4.7                                          |
| Thiết bị gia dụng | 3.6                                          |
| Trung bình        | 9.9                                          |

Nguồn: D. Carlton, "The Rigidity of Prices," American Review 76 (9/1986): 637-58

# KINH TẾ HỌC TRƯỜNG PHÁI KEYNES MỚI

- Hầu hết các nhà kinh tế tin rằng các dao động ngắn hạn trong sản lượng và việc làm đại diện cho các sai lệch so với tỷ lệ tự nhiên, và những sai lệch xảy ra bởi vì tiền lương và giá cả là kết dính
- Học thuyết Keynes mới cố gắng giải thích sự kết dính của tiền lương và giá cả bằng cách tiếp cận kinh tế học vi mô về sự điều chỉnh của giá cả.

# CHI PHÍ THỰC ĐƠN NHỎ VÀ NGOẠI TÁC TỔNG CẦU

- Có những ngoại tác đối với sự điều chỉnh giá:  
Hành động giảm giá của một doanh nghiệp có thể làm cho mức giá chung giảm theo.  
Điều này làm tăng số dư tiền thực và làm tăng tổng cầu, từ đó làm lợi cho các doanh nghiệp khác.
- **Chi phí thực đơn** là các khoản chi phí của sự thay đổi giá (vd. Chi phí in thực đơn mới, phát hành lại bảng báo giá...)
- Khi có sự hiện diện của chi phí thực đơn, sự kết dính của giá cả có thể tối ưu cho chính doanh nghiệp thiết lập ra nó mặc dù điều này là không mong muốn nếu đứng ở góc độ toàn bộ nền kinh tế.

## Sticky Prices



# SUY THOÁI LÀ SỰ THẤT BẠI CỦA NHỮNG PHỐI HỢP?

- Trong thời kỳ suy thoái, sản lượng sụt giảm, lao động thất nghiệp, nhà máy trống rỗng.
- Nếu tất cả các doanh nghiệp và người lao động cùng giảm giá xuống thì nền kinh tế sẽ trở lại toàn dụng.
- Nhưng không có doanh nghiệp hay người lao động riêng lẻ nào sẵn sàng cắt giảm mức giá của mình mà không biết đến việc các doanh nghiệp hoặc người lao động khác có cắt giảm hay không. Vì vậy, giá cả tiếp tục duy trì ở mức cao trong cả thời kỳ suy thoái.



# SỰ CHẬM TRỄ CỦA TIỀN LƯƠNG VÀ GIÁ CẢ

- Tất cả tiền lương và giá cả không điều chỉnh đồng thời.
- Điều này làm cho mức giá tổng quát chỉ di chuyển chậm chạp để phản ứng với các thay đổi nhu cầu.
- Mỗi doanh nghiệp và người lao động biết rằng khi họ giảm mức giá danh nghĩa thì mức giá tương đối của họ sẽ thấp trong một thời gian. Điều này làm cho các doanh nghiệp không muốn giảm giá của mình xuống.

# LÝ THUYẾT VỀ SỰ KẾT DÍNH CỦA GIÁ CẢ

## Lý thuyết

## Phần trăm nhà quản lý chấp nhận

### Thất bại phối hợp

*Doanh nghiệp tiếp tục giữ giá để chờ đối thủ điều chỉnh trước*

### Định giá dựa vào chi phí có độ trễ

*Điều chỉnh giá bị trì hoãn cho đến khi chi phí thay đổi*

### Chuyển sang chất lượng dịch vụ

*Doanh nghiệp thích thay đổi các dịch vụ đi kèm sản phẩm (điều khoản giao hàng, bảo hành sản phẩm...)*

### Hợp đồng ngầm ẩn

*DN ngầm thỏa thuận bình ổn giá, có lẽ để làm vừa lòng khách hàng, giữ chân KH*

### Hợp đồng danh nghĩa

*Giá được cố định bởi các điều khoản hợp đồng*

### Chi phí điều chỉnh giá

*Doanh nghiệp chịu chi phí do thay đổi giá*

### Độ co giãn thuận chu kỳ

*Đường cầu trở nên kém co dãn hơn khi dịch chuyển vào trong*

### Điểm định giá

*Tại mỗi mức giá nhất định có một điểm mang tính tâm lý (ví dụ như yết giá 9.999 đồng)*

### Hàng tồn kho

*Doanh nghiệp sẽ thay đổi mức tồn kho thay vì điều chỉnh giá*

### Chi phí biên không đổi

*Chi phí biên không đổi và các mark giá không đổi*

### Sự trì hoãn mang tính phân cấp

*Sự phân cấp làm trì hoãn khả năng điều chỉnh giá*

### Phân xét chất lượng thông qua giá

*Doanh nghiệp sợ khách hàng nhầm lẫn giữa việc giảm giá với giảm chất lượng*

60.6

55.5

54.8

50.4

35.7

30.0

29.7

24.0

20.9

19.7

13.6

10.0

# KẾT LUẬN

## 1. Lý thuyết chu kỳ kinh tế

- Giả định tính linh hoạt hoàn toàn của tiền lương và giá cả
- Cho thấy sự dao động xảy ra như thế nào trước các cú sốc về năng suất
- Gợi ý rằng sự dao động là tối ưu với các cú sốc cho trước

## 2. Những điểm bất hợp lý trong lý thuyết BC

- Sự thay thế liên thời gian của lao động
- Tầm quan trọng của cú sốc công nghệ
- Tính trung lập của tiền
- Sự linh hoạt của giá cả và tiền lương

## 3. Kinh tế học Keynes mới

- Chấp nhận mô hình truyền thống về tổng cung và tổng cầu.
- Nỗ lực giải thích sự kết dính của tiền lương và giá cả với các phân tích vi mô, bao gồm:
  - Chi phí thực đơn
  - Sự thất bại phối hợp
  - Tính cân chũr của tiền lương và giá cả